

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN - VINACOMIN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày
30/06/2013



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 4
2. Báo cáo Kiểm toán	5
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 – 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách giữa niên độ	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
- Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 31

AA89
CHI N
CÓN
CH NHI
KIỂM
FC VI
TẠI H
GIẢ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 đến và kết thúc vào ngày 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin được đổi tên từ Công ty Cổ phần thiết bị điện - TKV, là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2065/QĐ-BCN ngày 9/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000751 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty mã số doanh nghiệp đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 5700353419 thay đổi từ lần thứ nhất ngày 09/12/2009 đến lần thứ 5 ngày 27/06/2012.

Vốn điều lệ của Công ty là 22.000.000.000 VND được chia thành 2.200.000 cổ phần, trong đó các cổ đông sáng lập nắm giữ 1.699.270 cổ phần. Cụ thể như sau:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.688.370
2	Ông Đỗ Tất Thắng	5.000
3	Bà Đoàn Thị Hằng	1.700
4	Ông Vũ Huy Hoàng	2.100
5	Ông Phạm Trọng Hường	2.100

2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Nguyễn Chiến Thắng	Chủ tịch HĐQT	(i)
- Ông Vũ Huy Hoàng	Ủy viên HĐQT	(i)
- Bà Đoàn Thị Hằng	Ủy viên HĐQT	(i)
- Ông Phạm Trọng Hường	Ủy viên HĐQT	(i)
- Ông Phạm Văn Phụng	Ủy viên HĐQT	(i)

(i) Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị có nhiệm kỳ từ năm 2012 - 2017, theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2012 ngày 10/05/2012.

Ban Giám đốc:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Vũ Huy Hoàng	Giám đốc	(ii)
- Ông Phạm Trọng Hường	Phó Giám đốc	
- Ông Nguyễn Hải Long	Phó Giám đốc	
- Ông Trần Chính	Phó Giám đốc	

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

- (ii) Ông Vũ Huy Hoàng được bổ nhiệm giữ chức vụ Giám đốc Công ty và được cử là người đại diện theo pháp luật của Công ty theo Quyết định số 186/QĐ-HĐQT ngày 14/03/2013 của Hội đồng Quản trị Công ty.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: 822 đường Trần Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

4. Hoạt động chính

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 đến và kết thúc vào ngày 30/06/2013, hoạt động chính của Công ty là: Thiết kế, chế tạo và lắp đặt máy biến áp điện lực, biến áp đo lường, cầu dao, tủ, bảng điện, máy cắt và các thiết bị điện khác có hiệu điện thế đến 220KV. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2013, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

7. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 đến và kết thúc vào ngày 30/06/2013 của Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30/06/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo đúng các yêu cầu trên.

10. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2013, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2013

GIÁM ĐỐC



(Handwritten signature in blue ink)
VŨ HUY HOÀNG

TỈNH H
K

Số: 78 /2013/BCKT-AFCHN

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin được lập ngày 05/8/2013 bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 31 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được mức độ tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính giữa niên độ, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần thiết bị điện - Vinacomin cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 30/06/2013, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

Đại diện cho Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam, Chi nhánh Hà Nội



Nguyễn Hồng Quang
Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0576-2013-009-1

Nguyễn Trung Thành
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1673-2013-009-1

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN - VINACOMIN

Địa chỉ: 822 đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		100.916.809.573	102.557.122.958
Tiền và tương đương tiền	110		12.568.671.091	4.614.085.424
Tiền	111	5.1	12.568.671.091	4.614.085.424
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.919.876.367	69.274.057.140
Phải thu khách hàng	131		33.624.357.027	71.169.403.991
Trả trước cho người bán	132		489.288.000	379.242.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Các khoản phải thu khác	135	5.2	806.471.469	220.172.401
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.000.240.129)	(2.494.761.252)
Hàng tồn kho	140		53.194.825.266	28.179.829.491
Hàng tồn kho	141	5.3	57.889.527.538	33.103.512.019
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.233.436.849	489.150.903
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.759.094.750	-
Thuế và các khoản phải thu N. Nước	154	5.4	26.802.061	153.492.599
Tài sản ngắn hạn khác	158		447.540.038	335.658.304
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.790.393.781	9.369.833.463
Tài sản cố định	220		7.644.992.255	9.185.362.809
TSCĐ hữu hình	221	5.5	7.644.992.255	9.185.362.809
- Nguyên giá	222		91.362.855.545	93.076.567.133
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(83.717.863.290)	(83.891.204.324)
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	145.401.526	184.470.654
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		108.707.203.354	111.926.956.421

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN - VINACOMIN

Địa chỉ: 822 đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
NỢ PHẢI TRẢ	300		76.061.330.513	79.313.132.267
Nợ ngắn hạn	310		70.036.751.193	68.982.887.282
Vay và nợ ngắn hạn	311	5.7	37.367.381.589	29.723.510.662
Phải trả người bán	312		18.166.963.622	15.570.072.067
Người mua trả tiền trước	313		1.984.630.420	64.490.420
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	314	5.8	288.313.541	-
Phải trả người lao động	315		-	8.291.556.492
Chi phí phải trả	316	5.9	-	410.402.345
Phải trả nội bộ	317		8.927.470.806	9.065.156.106
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.10	1.498.680.843	3.584.688.818
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.803.310.372	2.273.010.372
Nợ dài hạn	320		6.024.579.320	10.330.244.985
Dự phòng phải trả dài hạn	337		6.024.579.320	10.330.244.985
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		32.645.872.841	32.613.824.154
Vốn chủ sở hữu	410	5.11	32.645.872.841	32.613.824.154
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		22.000.000.000	22.000.000.000
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		9.223.789.625	9.223.789.625
Lợi nhuận chưa phân phối	420		32.048.687	-
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		108.707.203.354	111.926.956.421

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN - VINACOMIN**

Địa chỉ: 822 đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		4.278.014.286	4.278.014.286
Ngoại tệ các loại (USD)		300,77	300,77
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG


ĐOÀN THỊ HẰNG

GIÁM ĐỐC

VŨ HUY HOÀNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	26.469.514.595	70.800.808.683
Các khoản giảm trừ	02	6.2	-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10	6.3	26.469.514.595	70.800.808.683
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.4	19.045.115.814	50.066.731.499
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.424.398.781	20.734.077.184
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	95.484.670	157.455.221
Chi phí tài chính	22	6.6	1.717.083.348	3.942.157.820
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.574.145.787	3.879.187.136
Chi phí bán hàng	24		(3.284.009.229)	3.678.327.876
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.609.045.514	9.960.625.531
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.477.763.818	3.310.421.178
Thu nhập khác	31		55.995.571	181.591.414
Chi phí khác	32		1.880.860.657	250.932.877
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.824.865.086)	(69.341.463)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		652.898.732	3.241.079.715
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	620.850.045	860.946.204
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		32.048.687	2.380.133.511
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		15	1.082

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐOÀN THỊ HẰNG



VŨ HUY HOÀNG

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU B	Mã số C	Còn phải nộp đầu kỳ 1	Số phải nộp trong kỳ 2	Số đã nộp trong kỳ 3	Số còn phải nộp cuối kỳ 4 = 1 + 2 - 3
Thuế	10	(153.492.599)	1.847.737.072	1.432.732.993	261.511.480
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(7.793.657)	7.793.657	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	873.906.705	873.906.705	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	272.621.500	272.621.500	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(82.536.504)	620.850.045	250.000.000	288.313.541
Thuế tài nguyên	16	-	-	-	-
Thuế nhà đất	17	-	-	-	-
Tiền thuê đất	18	-	14.122.800	14.122.800	-
Các khoản thuế khác	19	(63.162.438)	58.442.365	22.081.988	(26.802.061)
<i>Thuế môn bài</i>		-	3.000.000	3.000.000	-
<i>Thuế TNCN</i>		(63.162.438)	55.442.365	19.081.988	(26.802.061)
<i>Thuế khác (BVMT)</i>		-	-	-	-
Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-
Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
Các khoản khác	33	-	-	-	-
Tổng cộng (40 = 10+ 30)	40	(153.492.599)	1.847.737.072	1.432.732.993	261.511.480

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐOÀN THỊ HẰNG

GIÁM ĐỐC

VŨ HUY HOÀNG

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN - VINACOMIN**

Địa chỉ: 822 đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
Lợi nhuận trước thuế	01	652.898.732	3.241.079.715
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	1.487.204.354	1.314.728.001
Các khoản dự phòng	03	(723.501.379)	378.842.874
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(22.271.619)	(88.812.229)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(35.233.343)	(68.642.992)
Chi phí lãi vay	06	1.574.145.787	3.879.187.136
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LĐ	08	2.933.242.532	8.656.382.505
Tăng giảm các khoản phải thu	09	35.104.415.950	(205.516.443)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(24.786.015.519)	1.161.282.865
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(10.854.327.688)	12.937.053.354
Tăng giảm chi phí trả trước	12	39.069.128	6.280.994
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.574.145.787)	(4.172.687.156)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(250.000.000)	(1.300.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.195.513.427	342.337.156
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(816.083.388)	(988.632.877)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	991.668.655	16.436.500.398
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	(129.297.628)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.233.343	68.642.992
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	35.233.343	(60.654.636)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	31.900.008.571	19.733.058.785
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(24.256.137.644)	(34.801.673.424)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(716.282.000)	(2.640.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.927.588.927	(17.708.614.639)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.614.085.424	1.643.602.804
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		94.742	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12.568.671.091	310.833.927

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐOÀN THỊ HẰNG

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2013

GIÁM ĐỐC



VŨ HUY HOÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần thiết bị điện - Vinacomin được đổi tên từ Công ty Cổ phần thiết bị điện - TKV, là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2065/QĐ-BCN ngày 9/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000751 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, mã số doanh nghiệp đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 5700353419 thay đổi từ lần thứ nhất ngày 09/12/2009 đến lần thứ 5 ngày 27/06/2012.

Theo đó ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

Công ty có trụ sở tại: Số 822 đường Trần Phú, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 22.000.000.000 VND

Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ của các cổ đông **sáng lập** đến ngày 30/06/2013 như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		Vốn thực góp	
	Theo điều lệ (VND)	%	Thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam (người đại diện ông Nguyễn Chiến Thắng)	16.883.700.000	76,74%	16.883.700.000	100%
Các cổ đông khác	5.116.300.000	23,26%	5.116.300.000	100%

Đến ngày 30/06/2013, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 406 người, trong đó số cán bộ quản lý là 43 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đặc thù áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách đã được áp dụng trong việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012 của Công ty. Ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán dưới đây:

Thay đổi Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Từ ngày 10/06/2013, Công ty áp dụng Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định được ban hành kèm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính thay cho Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 để ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định.

Việc thay đổi chính sách đối với chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định nêu trên được Ban Giám đốc Công ty đánh giá không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ đã thực hiện phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính (tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp - Than Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin). Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|--|---|
| - | Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | Bình quân gia quyền |
| - | Chi phí SXKD dở dang | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 (áp dụng đến hết ngày 09/06/2013) của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 (áp dụng kể từ ngày 10/06/2013) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.6 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng). Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 2 năm kể từ khi phát sinh.

4.8 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay và các chi phí còn phải trả khác đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

4.10 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.11 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.12 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 25%.

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.13 Khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

CH
C
ÁCH
KI
AFC
TA
ĐU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

		30/06/2013	01/01/2013
		(VND)	(VND)
Tiền mặt	(i)	170.357.259	16.947.640
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	12.398.313.832	4.597.137.784
Các khoản tương đương tiền		-	-
Cộng		12.568.671.091	4.614.085.424

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 30/06/2013 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đô la Mỹ (USD)	- #	-
Đồng Việt Nam (VND)		170.357.259
Cộng		170.357.259

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2013 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đô la Mỹ (USD)		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	300,77 #	6.355.270
Đồng Việt Nam (VND)		
Ngân hàng TMCP công thương VN		10.526.781.874
Ngân hàng ĐT&PT Cẩm Phả		109.365.785
Ngân hàng TMCP ngoại thương VN		1.468.287.065
Ngân hàng TMCP Hàng Hải		3.618.723
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		283.905.115
Cộng		12.398.313.832

5.2 Phải thu khác

	30/06/2013	01/01/2013
	(VND)	(VND)
Phải thu người lao động	798.620.107	5.318.344
Phải thu khác	7.851.362	214.854.057
Cộng	806.471.469	220.172.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

5.3 Hàng tồn kho

	30/06/2013	01/01/2013
	(VND)	(VND)
Nguyên liệu, vật liệu	16.838.471.365	19.981.330.888
Công cụ, dụng cụ	49.242.715	22.837.766
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.359.127.862	1.975.790.437
Thành phẩm	18.411.624.641	10.908.954.892
Hàng gửi bán	231.060.955	214.598.036
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.694.702.272)	(4.923.682.528)
Cộng	53.194.825.266	28.179.829.491

5.4 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2013	01/01/2013
	(VND)	(VND)
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	7.793.657
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	82.536.504
Thuế TNCN nộp thừa	26.802.061	63.162.438
Cộng	26.802.061	153.492.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

5.5 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Thiết bị dụng cụ đo lường VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	24.785.271.798	44.762.025.830	7.867.207.171	1.458.761.300	14.203.301.034	93.076.567.133
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác do phân loại lại theo TT45/2013/TT-BTC	(55.618.093)	(1.051.573.211)	(20.188.600)	(194.419.073)	(391.912.611)	(1.713.711.588)
Số dư cuối năm	24.729.653.705	43.710.452.619	7.847.018.571	1.264.342.227	13.811.388.423	91.362.855.545
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	20.703.325.704	42.024.137.564	6.424.500.789	1.031.664.875	13.707.575.392	83.891.204.324
- Khấu hao trong năm	684.514.066	436.674.694	211.046.622	72.348.030	82.620.942	1.487.204.354
- Tính hao mòn	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác do phân loại lại theo TT45/2013/TT-BTC	(55.618.093)	(1.015.692.689)	(20.188.600)	(177.133.395)	(391.912.611)	(1.660.545.388)
Số dư cuối năm	21.332.221.677	41.445.119.569	6.615.358.811	926.879.510	13.398.283.723	83.717.863.290
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	4.081.946.094	2.737.888.266	1.442.706.382	427.096.425	495.725.642	9.185.362.809
Tại ngày cuối năm	3.397.432.028	2.265.333.050	1.231.659.760	337.462.717	413.104.700	7.644.992.255
- Thẻ chấp, cầm cố						4.931.284.458
- Đã KH hết, đang sử dụng						78.287.539.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

5.6 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	(VND)	(VND)
Chi phí chờ phân bổ	145.401.526	184.470.654
Cộng	145.401.526	184.470.654

5.7 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	(VND)	(VND)
Vay ngắn hạn	37.367.381.589	29.723.510.662
<i>Ngân hàng TMCP Công thương - CNQN</i>	<i>7.098.541.294</i>	<i>8.473.726.994</i>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CNQN</i>	<i>12.940.183.338</i>	<i>6.249.783.668</i>
<i>Tập đoàn than và khoáng sản Việt Nam</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>15.000.000.000</i>
<i>Công ty TNHH MTV Tài chính Than – Vinacomin</i>	<i>2.328.656.957</i>	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	37.367.381.589	29.723.510.662

- Khoản vay của ngân hàng TMCP Công Thương Cẩm Phả gồm 01 hợp đồng vay với số dư vay đến ngày 30/06/2013 là 7.098.541.294 VND và có thời hạn 06 tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay là cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.
- Khoản vay của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Cẩm Phả gồm 01 hợp đồng vay với số dư vay đến ngày 30/06/2013 là 12.940.183.338 VND và có thời hạn 12 tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay là cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.
- Khoản vay của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam gồm 01 hợp đồng vay với số dư nợ đến ngày 30/06/2013 là 15.000.000.000 VND và có thời hạn 06 tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay là cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.
- Khoản vay của Công ty TNHH MTV Tài chính Than - Vinacomin gồm 01 hợp đồng vay với số dư nợ đến ngày 30/06/2013 là 2.328.656.957 VND và có thời hạn 06 tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay là thế chấp toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định đến thời điểm 31/03/2013 và giá trị hình thành trong tương lai (nếu có) của Công ty CP Thiết bị điện – Vinacomin.

5.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013	01/01/2013
	(VND)	(VND)
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	288.313.541	-
Cộng	288.313.541	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.9 Chi phí phải trả

	30/06/2013	01/01/2013
	(VND)	(VND)
Lãi vay phải trả	-	410.402.345
Cộng	-	410.402.345

5.10 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
	(VND)	(VND)
Kinh phí công đoàn	117.831.583	129.539.683
Phải trả về cổ phần hóa	-	716.282.000
Tiền bảo lãnh hợp đồng	433.716.667	1.583.716.667
Các khoản phải trả, phải nộp khác	947.132.593	1.155.150.468
Cộng	1.498.680.843	3.584.688.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

5.11 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ SH		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch TGHĐ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ DP tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	22.000.000.000	1.148.792.592	3.669.543	8.489.235.309	-	-	-	-	-	-	-	-	31.641.697.444	
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.882.774.500	4.882.774.500
Tăng khác	-	241.241.937	-	734.554.316	-	-	-	-	-	-	-	-	975.796.253	
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(3.669.543)	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.882.774.500)	(4.886.444.043)	
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	22.000.000.000	1.390.034.529	-	9.223.789.625	-	-	-	-	-	-	-	-	32.613.824.154	
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32.048.687	32.048.687
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	22.000.000.000	1.390.034.529	-	9.223.789.625	-	-	-	-	-	-	-	32.048.687	32.645.872.841	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	16.883.700.000	16.883.700.000
Vốn góp của đối tượng khác	5.116.300.000	5.116.300.000
Cộng	22.000.000.000	22.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 (VND)	Năm 2012 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	22.000.000.000	22.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	22.000.000.000	22.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	30/06/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.200.000	2.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.200.000	2.200.000
Cổ phiếu phổ thông	2.200.000	2.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.200.000	2.200.000
Cổ phiếu phổ thông	2.200.000	2.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	9.223.789.625	9.223.789.625
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty		
- Quỹ dự phòng tài chính để bù đắp chi phí khi thiên tai dịch họa, rủi ro trong kinh doanh làm mất vốn.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 (VND)	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.469.514.595	70.800.808.683
Doanh thu bán hàng	25.372.721.475	69.568.439.085
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.096.793.120	1.232.369.599

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 (VND)	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 (VND)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Thuế xuất khẩu	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-

6.3 Doanh thu thuần

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 (VND)	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 (VND)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.469.514.595	70.800.808.683
Doanh thu thuần bán hàng	25.372.721.475	69.568.439.085
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.096.793.120	1.232.369.599

6.4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 (VND)	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	19.045.115.814	50.066.731.499
Giá vốn dịch vụ cung cấp	-	-
Cộng	19.045.115.814	50.066.731.499

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 (VND)	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.233.343	57.844.659
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	37.791.533	10.798.333
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	22.459.794	88.812.229
Cộng	95.484.670	157.455.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

6.6 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 (VND)	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 (VND)
Lãi tiền vay	1.574.145.787	3.879.187.136
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	142.749.386	62.970.684
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	188.175	-
Cộng	1.717.083.348	3.942.157.820

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 (VND)	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	620.850.045	860.946.204
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay	-	-
Cộng	620.850.045	860.946.204

(i) Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	652.898.732
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.830.423.500
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.830.423.500
<i>Truy thu, phạt vi phạm hành chính về thuế</i>	1.830.423.500
- Các khoản điều chỉnh giảm	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.483.322.232
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	620.850.045
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm trong kỳ	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	620.850.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 (VND)	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	32.048.687	2.380.133.511
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	32.048.687	2.380.133.511
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.200.000	2.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15	1.082

6.9 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu, trái phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30/06/2013			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.568.671.091	-	12.568.671.091
Phải thu khách hàng	33.624.357.027	-	33.624.357.027
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	1.295.759.469	-	1.295.759.469
Tài sản tài chính khác	447.540.038	-	447.540.038
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.000.240.129)	-	(2.000.240.129)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	45.936.087.496	-	45.936.087.496
Ngày 30/06/2013			
Các khoản vay và nợ	37.367.381.589	-	37.367.381.589
Phải trả người bán	18.166.963.622	-	18.166.963.622
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	12.699.095.610	-	12.699.095.610
Tổng cộng	68.233.440.821	-	68.233.440.821
Chênh lệch thanh khoản thuần	(22.297.353.325)	-	(22.297.353.325)
Ngày 31/12/2012			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.614.085.424	-	4.614.085.424
Phải thu khách hàng	71.169.403.991	-	71.169.403.991
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	599.414.401	-	599.414.401
Tài sản tài chính khác	335.658.304	-	335.658.304
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.494.761.252)	-	(2.494.761.252)
Dự Phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	74.223.800.868	-	74.223.800.868
Ngày 31/12/2012			
Các khoản vay và nợ	29.723.510.662	-	29.723.510.662
Phải trả người bán	15.570.072.067	-	15.570.072.067
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	21.416.294.181	-	21.416.294.181
Tổng cộng	66.709.876.910	-	66.709.876.910
Chênh lệch thanh khoản thuần	7.513.923.958	-	7.513.923.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	30/06/2013	31/12/2012	30/06/2013	31/12/2012
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	33.624.357.027	71.169.403.991	31.624.116.898	68.674.642.739
<i>Các khoản phải thu khác</i>	1.295.759.469	599.414.401	1.295.759.469	599.414.401
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	12.568.671.091	4.614.085.424	12.568.671.091	4.614.085.424
Tổng cộng	47.488.787.587	76.382.903.816	45.488.547.458	73.888.142.564
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	37.367.381.589	29.723.510.662	37.367.381.589	29.723.510.662
<i>Phải trả người bán</i>	18.166.963.622	15.570.072.067	18.166.963.622	15.570.072.067
<i>Phải trả khác</i>	12.699.095.610	21.416.294.181	12.699.095.610	21.416.294.181
Tổng cộng	68.233.440.821	66.709.876.910	68.233.440.821	66.709.876.910

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2013 và ngày 31/12/2012. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

6.10 Báo cáo bộ phận

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là thiết kế, chế tạo và lắp đặt máy biến áp điện lực, biến áp đo lường, cầu dao, tủ, bảng điện, máy cắt và các thiết bị điện khác có hiệu điện thế đến 220KV, hoạt động sửa chữa các thiết bị này chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Thu nhập trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013 của các thành viên của HĐQT và Ban Giám đốc như sau:

<i>Lương, thưởng, phụ cấp khác của Ban Giám đốc:</i>	297.299.435
<i>Thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị:</i>	61.500.600
Tổng cộng	358.800.035

Số dư tại ngày 30/06/2013 và các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01 - Vinacomin: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin;
- Phụ biểu 02 - Vinacomin: Bảng kê vật tư, hàng hóa, than và dịch vụ mua nội bộ Tập đoàn Vinacomin;
- Phụ biểu 18: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.


7.2 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam.

Số liệu được dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 30/06/2012 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH BDO Việt Nam (nay đổi tên là Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam).

Ngày 10 tháng 08 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đoàn Thị Hằng

GIÁM ĐỐC



Vũ Huy Hoàng

BÁO CÁO DOANH THU NỘI BỘ TRONG TẬP ĐOÀN VINACOMIN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Doanh thu			Giá vốn		
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B		1	2	3	4	5	6
1	Công ty CP than Hà lâm - Vinacomin				137.000.000			
2	Công ty CP than Cọc 6 - Vinacomin				776.196.587			
3	Công ty CP than Cao sơn - Vinacomin				2.025.674.000			
4	Công ty CP than Đèo nai- Vinacomin				1.307.918.192			
5	Công ty TNHH MTV than Khe chăm- Vinacomin				546.597.724			
6	Công ty TNHH MTV than Dương huy- Vinacomin				252.027.000			
7	Công ty CP than Hà tu - Vinacomin				374.129.822			
8	Công ty tuyển than Cửa ông - Vinacomin				73.500.000			
9	Cty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin				174.456.000			
10	Công ty xây dựng mỏ hầm lò 2-Vinacomin				79.238.000			
11	Công ty cổ phần than Vàng danh - Vinacomin				3.515.996.490			
12	Công ty nhiệt điện Na Dương - Vinacomin				13.785.000			
13	Công ty TNHH MTV môi trường - Vinacomin				120.000.000			
14	Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin				102.951.000			
15	Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin				126.596.600			
16	Công ty CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin				29.729.000			
17	Công ty CP Tây nam đá mài - Vinacomin				126.168.000			
18	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin				31.320.980			
19	Công ty tuyển than Hòn gai - Vinacomin				28.410.381			
20	CT TNHH MTV than Nam mầu - Vinacomin				120.000.000			
21	Công ty TNHH MTV công nghiệp mỏ Việt Bắc -				179.131.000			

HI
CÓ
NH
KIẾ
C V
TÁI
/G

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN - VINACOMIN

Địa chỉ: 822 đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO DOANH THU NỘI BỘ TRONG TẬP ĐOÀN VINACOMIN
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Doanh thu		Giá vốn			
			Số lượng	Đơn giá	Số lượng	Đơn giá		
A	B	1	2	3	4	5	6	
22	Công ty TNHH MTV than Hòn gai - Vinacomín				64.100.000			
23	Tổng công ty Đông bắc				108.746.000			
	CỘNG		-	-	10.313.671.776	-	-	-

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ LÀI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN THỊ HẰNG

GIÁM ĐỐC



QUY VŨ HUY HOÀNG

BẢNG KẾ VẬT TƯ, HÀNG HÓA, THAN VÀ DỊCH VỤ MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Mua trong năm		Tồn cuối năm		
			Số lượng	Đơn giá	Số lượng	Đơn giá	
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin				156.365.200		
	Mua vòng bi, cát, ô xy			22.923.200			
	Thuế gia công			133.442.000			
2	Công ty vật tư vận tải và xếp dỡ - Vinacomin			238.515.460			
	Mua que hàn, lớp ô tô			85.310.000			
	Mua dầu nhớt			32.173.460			
	Mua quần áo BHLĐ			121.032.000			
3	Trung tâm an toàn mỏ			199.202.000			
	Dịch vụ kiểm tra			199.202.000			
4	Công ty CP và dịch vụ thương mại - vinacomin			260.698.850			
	Thép tấm			260.698.850			
5	Công ty TNHH MTV than Quang Hanh - Vinacomin			32.860.000			
	Mua nước khoáng			32.860.000			
	CỘNG			887.641.510			

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ LAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN THỊ HẰNG

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2013



BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ					
		131	331	336	136	311	341
A	B	1	2	3		4	6
A	NỢ PHẢI THU						
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	8.516.625.633	-	-	-	-	-
1	Công ty Tuyển than Cửa ông TKV	11.550.000	-	-	-	-	-
2	Công ty nhiệt điện Na Dương TKV	15.163.500	-	-	-	-	-
3	CT TNHH MTV than Ưông bí TKV	1.034.667.200	-	-	-	-	-
4	CT TNHH MTV CN mỏ Việt bắc TKV	115.274.600	-	-	-	-	-
5	Tổng công ty Đông bắc	37.802.600	-	-	-	-	-
6	Công ty XD CT môi trường mỏ TKV	270.569.200	-	-	-	-	-
7	Công ty than Thống Nhất TKV	330.226.600	-	-	-	-	-
8	Công ty than Dương Huy TKV	674.385.680	-	-	-	-	-
9	Công ty CP than Móng Dương TKV	32.035.301	-	-	-	-	-
10	Công ty than Khe Châm TKV	754.170.304	-	-	-	-	-
11	Công ty than Hòn Gai TKV	1.088.790.312	-	-	-	-	-
12	Công ty CP than Vàng Danh TKV	1.020.154.106	-	-	-	-	-
13	Công ty cơ khí đóng tàu TKV	1.244.137.663	-	-	-	-	-
14	Công ty Cổ phần than TN Đá Mài TKV	98.815.200	-	-	-	-	-
15	Công ty CP tin học, CN MT TKV	171.638.500	-	-	-	-	-
16	Công ty Cổ phần than Núi Béo TKV	132.042.900	-	-	-	-	-
17	Công ty CP than Cọc Sáu TKV	86.883.843	-	-	-	-	-
18	Công ty CP than Đèo nai TKV	241.140.024	-	-	-	-	-
19	Công ty CP than Cao sơn TKV	1.042.951.300	-	-	-	-	-
20	Công ty CP than Hà Tu TKV	22.550.000	-	-	-	-	-
21	CT xây dựng mỏ hầm lò 1 TKV	5.890.000	-	-	-	-	-
22	CT xây dựng mỏ hầm lò 2 TKV	85.786.800	-	-	-	-	-
23	Cty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin	-	-	-	-	-	-
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN						
	CỘNG	8.516.625.633	-	-	-	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN - VINACOMIN
 Địa chỉ: 822 đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phá - Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ					
		131	331	336	136	311	341
A	B	1	2	3		4	6
B	NỢ PHẢI TRẢ						
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	64.490.420	1.035.005.516	8.927.470.806	-	17.328.656.957	-
1	Công ty tư vấn QLDA ĐTXD TKV	64.490.420	-	-	-	-	-
2	Ban KT-TK- TC	-	-	8.927.470.806	-	15.000.000.000	-
3	Công ty CP chế tạo máy TKV	-	477.461.281	-	-	-	-
4	Công ty than Quang Hanh TKV	-	8.481.000	-	-	-	-
5	Viện cơ khí NL và Mỏ TKV	-	81.412.700	-	-	-	-
6	Công ty VTVT và xép dỡ TKV	-	180.881.800	-	-	-	-
7	Công ty CP DL và thương mại TKV	-	286.768.735	-	-	-	-
8	Công ty TNHH MTV Tài chính TKV	-	-	-	-	2.328.656.957	-
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN						
	CỘNG	64.490.420	1.035.005.516	8.927.470.806	-	17.328.656.957	-

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2013

GIÁM ĐỐC



KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Handwritten signature in blue ink)

ĐOÀN THỊ HÀNG

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Handwritten signature in blue ink)

NGUYỄN THỊ LÀI

